BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

5

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA
MÔN NGOẠI NGỮ 1 TIẾNG TRUNG QUỐC
CẤP TIỂU HỌC

(theo Quyết định số 1843 / QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024 và
Quyết định số 3355 / QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN PHƯỚC LỘC (Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – CHÂU A PHÍ – VƯƠNG QUẾ THU – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC

5

TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

* Tất cả ảnh sử dụng trong sách được mua bản quyền từ *https://www.shutterstock.com*

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 5 tiếp nối sách giáo khoa **Tiếng Trung Quốc 3**, **Tiếng Trung Quốc 4**, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên cơ sở những nội dung đã học ở lớp 3 và lớp 4, **Tiếng Trung Quốc 5** tiếp tục tạo hứng thú đối với môn học, mong muốn khám phá nền văn hoá của các nước trên thế giới, đặt cơ sở cho các em mở rộng kiến thức để có thể hội nhập, giao lưu quốc tế trong tương lai. Sách gồm 2 tập: **Tiếng Trung Quốc 5 (tập một)** và **Tiếng Trung Quốc 5 (tập hai)**.

Mở đầu mỗi tập đều có lời nói đầu, phần giới thiệu những nhân vật chính xuất hiện trong cả bộ sách và các câu giao tiếp đơn giản thường dùng trong quá trình lên lớp. Phần mục lục ở mỗi tập sách bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang giúp thầy cô và học sinh dễ dàng tra cứu trong quá trình dạy – học.

Tập một gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Em và bạn bè của em

Chủ điểm 2: Em và trường học của em

Tập hai gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 3: Em và gia đình em

Chủ điểm 4: Em và thế giới quanh em

Ở mỗi bài học trong cả hai tập sách đều có mục tiêu giao tiếp rõ ràng. Trong suốt bài học, các em được nghe – đọc, nghe – nói, nghe – viết và luyện tập tổng hợp. Các em được học kiến thức ngôn ngữ, văn hoá trong quá trình giao tiếp. Các bài ôn tập và bảng từ ở cuối mỗi tập sách giúp các em củng cố và ghi nhớ bài học.

Sách thiết kế kênh hình và kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế để luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu đó.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng bộ sách hiệu quả! Chúc các em học sinh yêu mến môn học!

NHÓM TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Gēn wǒ dú
跟我读

Chúng mình cùng đọc

Gēn wǒ xué
跟我学

Chúng mình cùng học

Gēn wǒ shuō
跟我说

Chúng mình cùng nói

Gēn wǒ xiě
跟我写

Chúng mình cùng viết

Gēn wǒ liàn
跟我练

Chúng mình cùng luyện tập

Kí hiệu thứ tự bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Kiến thức cần ghi nhớ	Trang
Lời nói đầu			3
Hướng dẫn sử dụng sách			4
Giới thiệu các nhân vật chính			6
Các câu giao tiếp thường dùng trên lớp			7
第一单元　我和我朋友 **CHỦ ĐIỂM 1: EM VÀ BẠN BÈ CỦA EM**			9
1	我想给你介绍我的新朋友 Mình muốn giới thiệu với cậu người bạn mới của mình	Cách đọc số điện thoại ……给……	10
2	你的爱好是什么 Sở thích của cậu là gì	太……了 为什么 因为……所以……	23
3	你能不能帮我 Bạn có thể giúp mình không	……不…… 真……啊	36
4	复习（1） Ôn tập (1)		49
第二单元　我和我的学校 **CHỦ ĐIỂM 2: EM VÀ TRƯỜNG HỌC CỦA EM**			54
5	我们的中文老师 Giáo viên tiếng Trung Quốc của chúng mình	已经……了 ……在……	55
6	我在上中文课呢 Mình đang học tiếng Trung Quốc	在/正在……呢 用……	68
7	要是不下雨，我们家就去公园玩儿 Nếu trời không mưa, nhà mình sẽ đi công viên chơi	要是……就…… 如果……就…… ……跟……	81
8	复习（2） Ôn tập (2)		94
Bảng từ vựng			98

GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

Chén Nán
陈南
Trần Nam

Zhāng Héfāng
张河芳
Trương Hà Phương

Lí Wénshān
黎文山
Lê Văn Sơn

Ruǎn Míngyīng
阮明英
Nguyễn Minh Anh

Dèng Bǎoyù
邓宝玉
Đặng Bảo Ngọc

Dù Guó'ān
杜国安
Đỗ Quốc An

Lǐ Guāngxīng lǎoshī
李光兴老师
Thầy giáo Lý Quang Hưng

Fàn Qiūhé lǎoshī
范秋河老师
Cô giáo Phạm Thu Hà

CÁC CÂU GIAO TIẾP THƯỜNG DÙNG TRÊN LỚP

1

Lǎoshī hǎo!/ Tóngxuémen hǎo!/ Nǐmen hǎo!

老师好!/同学们好!/你们好!

Chúng em chào thầy/cô ạ!/ Thầy/cô chào các em!

2

Qǐng nǐ!/ Qǐng zuò!

请你!/请坐!

Mời em!/ Mời ngồi!

3

Wǒmen kāishǐ shàng kè ba!/ Wǒmen xiūxi yíhuìr!/ Wǒmen xià kè ba!

我们开始上课吧!/ 我们休息一会儿!/ 我们下课吧!

Chúng ta bắt đầu học bài nhé!/ Chúng ta nghỉ giải lao nhé!/ Chúng ta tan học nhé!

4

Hǎo!/ Hǎo de!/ Hěn hǎo!/ Búcuò!/ Zhēn bàng!

好!/好的!/很好!/不错!/真棒!

Tốt!/ Được!/ Rất tốt!/ Giỏi lắm!/ Tuyệt lắm!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5

Duì./ Bú duì.

对。/不对。

Đúng./ Sai.

6

Shì ma?/ Duì ma?

是吗？/对吗？

Có phải không?/ Có đúng không?

7

Xièxie!

谢谢!

Cảm ơn!

8

Tóngxuémen, zàijiàn!/ Lǎoshī, zàijiàn!

同学们，再见!/ 老师，再见!

Tạm biệt các em!/ Tạm biệt thầy/cô ạ!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第一单元

Wǒ hé wǒ péngyou

我和我朋友

EM VÀ BẠN BÈ CỦA EM

花

第一课

Wǒ xiǎng gěi nǐ jièshào wǒ de xīn péngyou

我想给你介绍我的新朋友

MÌNH MUỐN GIỚI THIỆU VỚI CẬU NGƯỜI BẠN MỚI CỦA MÌNH

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được về người khác
- Đọc được số điện thoại

Gēn wǒ dú 跟我读 1

1/1

1. gěi 给 — cho
2. jièshào 介绍 — giới thiệu
3. xīn 新 — mới
4. gāoxìng 高兴 — vui, phấn khởi
5. rènshi 认识 — quen, quen biết
6. shíjiān 时间 — thời gian
7. diànhuà 电话 — điện thoại
8. wèn 问 — hỏi
9. dǎ diànhuà 打电话 — gọi điện thoại

Zhuānmíng 专名 — **Tên riêng**

文雄 — Wénxióng — Văn Hùng

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Wǒ gěi nǐ jièshào wǒ de xīn péngyou.

我 给 你 介绍 我的新朋友。

1 Lǎoshī gěi wǒmen jièshào yí ge xīn tóngxué.

老师给我们介绍一个新同学。

2 Wǒ gěi tā xiě yí ge Hànzì.

我给她写一个汉字。

3 Bàba gěi tā mǎi yì bēi guǒzhī.

爸爸给他买一杯果汁。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	mǎi 买	māma 妈妈	yí jiàn yīfu 一件衣服	gěi wǒ 给我
2	yéye 爷爷	zuótiān Wénxióng 昨天文雄	dǎ diànhuà 打电话	gěi 给
3	Zhōngguó cài 中国菜	tā 她	zuò 做	gěi mèimei 给妹妹

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Hěn gāoxìng rènshi nǐ!
很高兴认识你!

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

1/2

1 gěi nǐ jièshào
给你介绍

2 wǒ de xīn péngyou
我的新朋友

3 hěn gāoxìng rènshi nǐ
很高兴认识你

4 Nǐ yǒu shíjiān ma?
你有时间吗?

5 gěi tā dǎ diànhuà
给他打电话

6 Tā xiànzài bú zài xuéxiào.
他现在不在学校。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

1 3

1

Héfāng, wǒ gěi nǐ jièshào wǒ de xīn péngyou, tā jiào Ruǎn Wénxióng.
河芳，我给你介绍我的新朋友，他叫阮文雄。

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ, wǒ jiào Héfāng.
你好！很高兴认识你，我叫河芳。

Héfāng, nǐ hǎo! Rènshi nǐ wǒ yě hěn gāoxìng.
河芳，你好！认识你我也很高兴。

Wénxióng shì wǒ de hǎo péngyou, tā shì wǔ A bān de xuésheng.
文雄是我的好朋友，他是5A班的学生。

2

Xīngqītiān nǐ yǒu shíjiān ma? Wǒ qǐng nǐ hé Wénxióng qù wǒ jiā wánr.

星期天你有时间吗？我请你和文雄去我家玩儿。

Xīngqītiān wǒ yǒu shíjiān, bù zhīdào Wénxióng zěnmeyàng.

星期天我有时间，不知道文雄怎么样。

Tā xiànzài bú zài xuéxiào, nǐ gěi tā dǎ diànhuà wèn tā

他现在不在学校，你给他打电话问他

yǒu méiyǒu shíjiān.

有没有时间。

Hǎo, wǒ gěi tā dǎ diànhuà.

好，我给他打电话。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

1/4

1 xiǎng 想 muốn

2 chūfā 出发 xuất phát

3 hàomǎ 号码 số (điện thoại...)

0367 431 579

4 gàosu 告诉 bảo cho, nói với, báo cho

5 shūshu 叔叔 chú

6 āyí 阿姨 dì, cô,...

7 shǒujī 手机 điện thoại di động

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Wǒ māma de diànhuà hàomǎ shì líng liù yāo èr sān sì wǔ liù yāo bā.

我妈妈的电话号码是 0612 345 618。

Lưu ý: *Đối với số nhà, số điện thoại, "1" thường được đọc là "yāo".*

1
A: Nǐ de diànhuà hàomǎ shì duōshao?
你的电话号码是多少?
B: Wǒ de diànhuà hàomǎ shì líng sān liù qī sì sān yāo wǔ qī jiǔ.
我的电话号码是 0367 431 579。

2
A: Nǐ jiā de diànhuà hàomǎ shì duōshao?
你家的电话号码是多少?
B: Wǒ jiā de diànhuà hàomǎ shì líng liù yāo wǔ líng yāo yāo liù bā bā.
我家的电话号码是 0615 011 688。

3
A: Jiějie de shǒujī hàomǎ shì duōshao?
姐姐的手机号码是多少?
B: Jiějie de shǒujī hàomǎ shì líng liù bā èr liù jiǔ sān sì wǔ wǔ.
姐姐的手机号码是 0682 693 455。

Em hãy đọc các câu sau, chú ý cách đọc số điện thoại.

1
Wǒ bàba de shǒujī hàomǎ shì líng liù sān liù bā bā bā jiǔ jiǔ èr.
我爸爸的手机号码是 0636 888 992。

2
Fàn Qiūhé lǎoshī de shǒujī hàomǎ shì líng bā sān liù sì qī bā sān èr yāo.
范秋河老师的手机号码是 0836 478 321。

3
Héfāng jiā de diànhuà hàomǎ shì líng sì sì wǔ èr qī bā bā jiǔ.
河芳家的电话号码是 044 527 889。

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Xīngqītiān wǒmen qù Héfāng jiā.
星期天我们去河芳家。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

1 Diànhuà hàomǎ shì duōshao?
电话号码是多少?

2 líng sì sì wǔ èr qī bā bā jiǔ
044 527 889

3 Wǒ yě xiǎng qù.
我也想去。

4 Shūshu, āyí hǎo!
叔叔、阿姨好!

5 niúnǎi háishi guǒzhī
牛奶还是果汁

6 dōu xǐhuan
都喜欢

2. Em hãy nghe và đọc theo.

1/6

1

Chén Nán, Héfāng jiā de diànhuà hàomǎ shì duōshao?

陈南，河芳家的电话号码是多少？

Tā jiā de diànhuà hàomǎ shì líng sì sì wǔ èr qī bā bā jiǔ,

她家的电话号码是 044 527 889，

nǐ xiǎng gěi tā dǎ diànhuà ma?

你想给她打电话吗？

Shì, wǒ xiǎng gàosu tā wǒ yě qù tā jiā wánr.

是，我想告诉她我也去她家玩儿。

Hǎo, xīngqītiān wǒmen jiǔ diǎn chūfā.

好，星期天我们九点出发。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2

Bàba, māma, gěi nǐmen jièshào wǒ de xīn péngyou,

爸爸、妈妈，给你们介绍我的新朋友，

tā jiào Wénxióng.

他叫文雄。

Shūshu, āyí hǎo, rènshi nǐmen wǒ hěn gāoxìng.

叔叔、阿姨好，认识你们我很高兴。

Wǒmen yě hěn gāoxìng. Nǐmen xiǎng hē shénme?

我们也很高兴。你们想喝什么？

Niúnǎi háishi guǒzhī?

牛奶还是果汁？

Wǒmen dōu xǐhuan hē guǒzhī, xièxie shūshu!

我们都喜欢喝果汁，谢谢叔叔！

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 4

友 友 友 友 友 友 友 友 友 友 友 友

Số nét: 5

打 打 打 打 打 打 打 打 打 打 打 打

Số nét: 5

电 电 电 电 电 电 电 电 电 电 电 电

Số nét: 6

兴 兴 兴 兴 兴 兴 兴 兴 兴 兴 兴 兴

Số nét: 8

话 话 话 话 话 话 话 话 话 话 话 话

Số nét: 8

朋 朋 朋 朋 朋 朋 朋 朋 朋 朋 朋 朋

Số nét: 10

高 高 高 高 高 高 高 高 高 高 高 高

Số nét: 13

想 想 想 想 想 想 想 想 想 想 想 想

想 想 想 想 想 想 想 想 想 想 想 想

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1 介绍 ?	2 号码 ?	3 叔叔 ?	4 时间 ?
5 ? diànhuà	6 ? rènshi	7 ? gāoxìng	8 ? péngyou

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Tā gěi shéi dǎ diànhuà?
她给谁打电话?

2 Lǎoshī de shǒujī hàomǎ shì duōshao?
老师的手机号码是多少?

3 Chén Nán gěi Wénxióng jièshào shéi?
陈南给文雄介绍谁?

4 Héfāng gěi Míngyīng jièshào shénme?
河芳给明英介绍什么?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

1/7

1
Zhè shì shéi de xīn péngyou?
这是谁的新朋友?

A. "Wǒ"
"我"

B. Wénxióng
文雄

C. Héfāng
河芳

2
Tā jièshào shéi de diànhuà hàomǎ?
他介绍谁的电话号码?

A. Tā bàba de diànhuà hàomǎ
他爸爸的电话号码

B. Tā māma de diànhuà hàomǎ
他妈妈的电话号码

C. Tā māma hé tā bàba de diànhuà hàomǎ
他妈妈和他爸爸的电话号码

3
Tāmen jǐ diǎn chūfā?
他们几点出发?

A. sì diǎn
四点

B. shí diǎn
十点

C. shíyī diǎn
十一点

3. Em hãy nói theo mẫu.

1
Wǒ gěi nǐmen jièshào yí ge xīn tóngxué.
我给你们介绍一个新同学。

2
Tā de diànhuà hàomǎ shì líng èr sì sān bā èr èr líng bā líng bā.
他的电话号码是 024 3822 0808。

3
Rènshi nǐmen wǒ hěn gāoxìng.
认识你们我很高兴。

4. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1
Gēge gěi wǒ mǎi ____ .
哥哥给我买 ____。

2
Lǎoshī gěi wǒ jièshào ____ .
老师给我介绍 ____。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第二课

Nǐ de àihào shì shénme

你的爱好是什么

SỞ THÍCH CỦA CẬU LÀ GÌ

MỤC TIÊU

- Diễn đạt được về sở thích của mình
- Hỏi và trả lời được về nguyên nhân

Gēn wǒ dú 跟我读 1

2/1

1. àihào 爱好 — sở thích
2. duō 多 — nhiều
3. huà 画 — vẽ
4. tài 太 — quá
5. a 啊 — nhé, đấy... (từ dùng để biểu thị ngữ khí)
6. zǎoshang 早上 — sáng sớm
7. zuò zǎocāo 做早操 — tập thể dục buổi sáng

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Tài hǎo le!

太 好 了 !

1 Zhè jiàn yīfu tài dà le!

这件衣服太大了!

2 Nà zhī xiǎo gǒu tài kě'ài le!

那只小狗太可爱了!

3 Tài hǎo le, wǒmen dōu xǐhuan yùndòng.

太好了，我们都喜欢运动。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	zhè ge gōngyuán 这个公园	le 了	piàoliang 漂亮	tài 太
2	Chén Nán de shūbāo 陈南的书包	tài 太	le 了	xiǎo 小
3	hǎochī 好吃	le 了	zhè ge píngguǒ 这个苹果	tài 太

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Wǒ yǒu hěn duō àihào.
我有很多爱好。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

2/2

1 nǐ de àihào
你的爱好

2 kàn diànyǐng
看电影

3 huà huàr
画画儿

4 qù gōngyuán zuò zǎocāo
去公园做早操

5 hěn xǐhuan yùndòng
很喜欢运动

6 wǒmen qù yùndòng
我们去运动

2. Em hãy nghe và đọc theo.

2/3

1

Chén Nán, nǐ de àihào shì shénme?
陈南，你的爱好是什么？

Wǒ xǐhuan yùndòng, kàn diànyǐng, huà huàr…
我喜欢运动、看电影、画画儿……

Nǐ de àihào tài duō le! Wǒ yě xǐhuan yùndòng, wǒmen qù yùndòng, hǎo ma?
你的爱好太多了！我也喜欢运动，我们去运动，好吗？

Hǎo a, míngtiān wǒmen qù yùndòngchǎng yùndòng.
好啊，明天我们去运动场运动。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2

Zǎoshang wǒ gěi Wénshān dǎ diànhuà le, tā bú zài jiā.

早上我给文山打电话了，他不在家。

Wǒ zhīdào, tā qù gōngyuán zuò zǎocāo le.

我知道，他去公园做早操了。

Wǒ yě xǐhuan zuò zǎocāo. Wǒmen xiànzài qù yùndòngchǎng yùndòng, hǎo ma?

我也喜欢做早操。我们现在去运动场运动，好吗？

Tài hǎo le! Wǒ de àihào yě shì yùndòng.

太好了！我的爱好也是运动。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

2/4

1 wèi shénme 为什么 tại sao, vì sao

2 yīnwèi 因为 vì, bởi vì

3 suǒyǐ 所以 cho nên

4 hǎokàn 好看 đẹp

5 diànshì 电视 ti vi, truyền hình

6 Yuèwén 越文 tiếng Việt

7 Yīngwén 英文 tiếng Anh

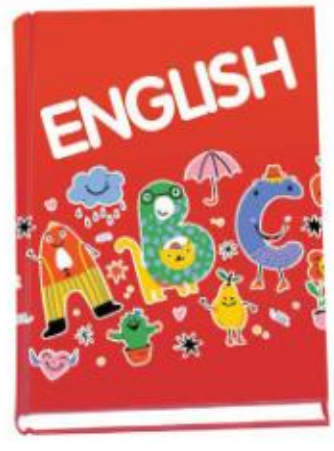

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Nǐ wèi shénme xǐhuan kàn shū?

A: 你 为什么 喜欢看书?

Yīnwèi kàn shū hěn yǒu yìsi, suǒyǐ wǒ hěn xǐhuan kàn shū.

B: 因为 看书很有意思，所以 我很喜欢看书。

1

A: Nǐ wèi shénme xuéxí Zhōngwén?
你为什么学习中文?

B: Yīnwèi wǒ xǐhuan Hànzì, suǒyǐ wǒ xuéxí Zhōngwén.
因为我喜欢汉字，所以我学习中文。

2

A: Nǐ wèi shénme xǐhuan hē niúnǎi?
你为什么喜欢喝牛奶?

B: Yīnwèi niúnǎi hěn hǎo hē, suǒyǐ wǒ xǐhuan hē niúnǎi.
因为牛奶很好喝，所以我喜欢喝牛奶。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1

miànbāo hěn hǎochī 面包很好吃	wǒ xǐhuan chī miànbāo 我喜欢吃面包	yīnwèi 因为	suǒyǐ 所以

2

yīnwèi 因为	wǒmen bú qù wánr 我们不去玩儿	suǒyǐ 所以	xià yǔ 下雨

3

mǎi 买	yīfu 衣服	nǐ wèi shénme 你为什么	zhè jiàn 这件

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Yīnwèi wǒ xǐhuan xiě Hànzì, suǒyǐ wǒ xuéxí Zhōngwén.

因为我喜欢写汉字，所以我学习中文。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

2/5

1 Wèi shénme xuéxí Zhōngwén?
为什么学习中文?

2 xǐhuan xiě Hànzì
喜欢写汉字

3 huì xiě Hànzì
会写汉字

4 xǐhuan kàn shū
喜欢看书

5 Yuèwén shū hé Yīngwén shū
越文书和英文书

6 Kàn shū tài yǒu yìsi le!
看书太有意思了!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

2/6

1

Héfāng, nǐ wèi shénme xuéxí Zhōngwén?

河芳，你为什么学习中文?

Yīnwèi wǒ xǐhuan xiě Hànzì, suǒyǐ wǒ xuéxí Zhōngwén.

因为我喜欢写汉字，所以我学习中文。

Wǒ yě juéde Hànzì hěn hǎokàn. Xiànzài nǐ huì xiě hěn duō Hànzì le ma?

我也觉得汉字很好看。现在你会写很多汉字了吗?

Xiànzài wǒ huì xiě hěn duō Hànzì le. Nǐ kàn, zhè shì wǒ de zì.

现在我会写很多汉字了。你看，这是我的字。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2

Nǐ xǐhuan kàn diànshì háishi xǐhuan kàn shū?

你喜欢看电视还是喜欢看书?

Wǒ xǐhuan kàn shū. Wǒ xǐhuan kàn Yuèwén shū hé Yīngwén shū.

我喜欢看书。我喜欢看越文书和英文书。

Nǐ wèi shénme xǐhuan kàn shū ?

你为什么喜欢看书?

Yīnwèi kàn shū tài yǒu yìsi le, suǒyǐ wǒ hěn xǐhuan kàn shū.

因为看书太有意思了，所以我很喜欢看书。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 4

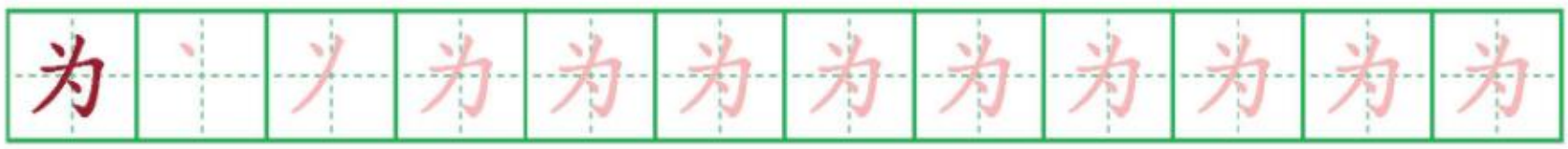

Số nét: 4

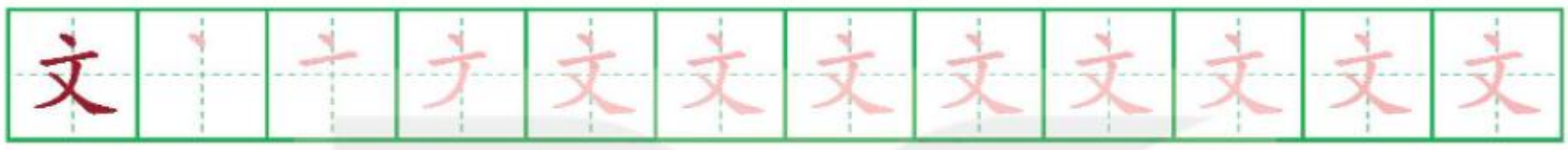

Số nét: 4

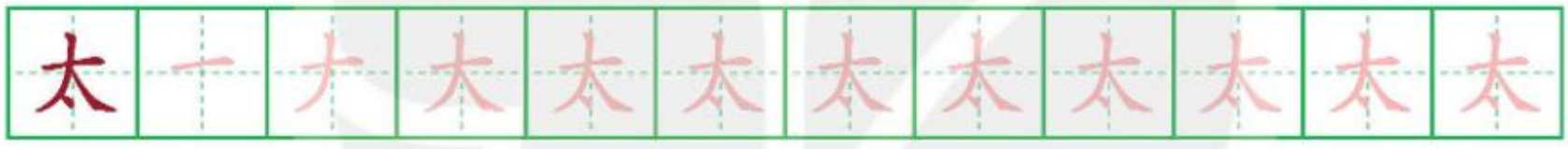

Số nét: 6

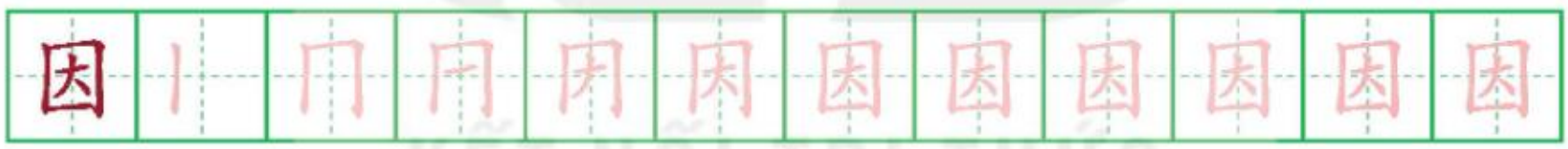

Số nét: 8

Số nét: 8

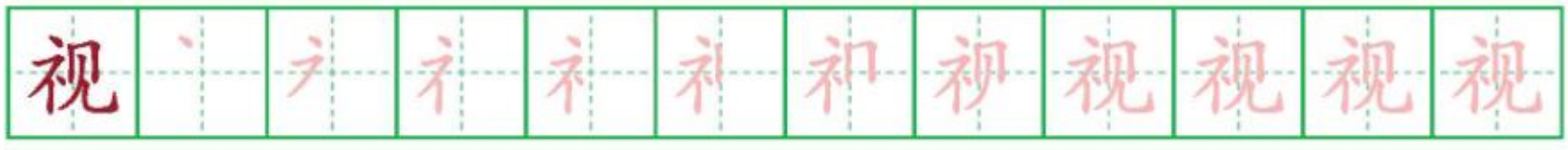

Số nét: 15

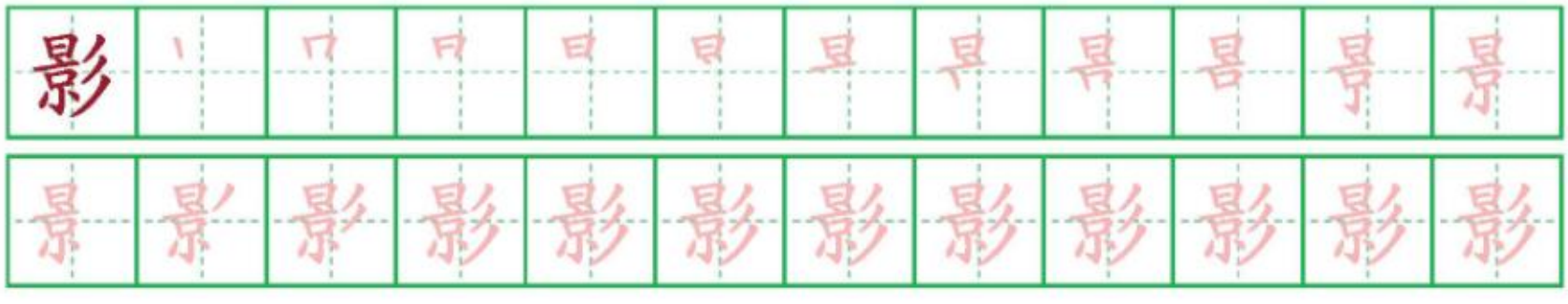

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1	早操	?	2	画画儿	?	3	电视	?	4	爱好	?
5	?	yīnwèi	6	?	suǒyǐ	7	?	wèi shénme	8	?	diànyǐng

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1. Chén Nán de àihào shì shénme?
陈南的爱好是什么?

2. Míngyīng xǐhuan kàn diànshì háishi xǐhuan kàn shū?
明英喜欢看电视还是喜欢看书?

3. Tā wèi shénme xǐhuan chī píngguǒ?
他为什么喜欢吃苹果?

4. Wèi shénme jīntiān tāmen bú qù wánr?
为什么今天他们不去玩儿?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 2/7

1. Tā xǐhuan shénme?
他喜欢什么?

A. kàn shū 看书　　B. yùndòng 运动　　C. zuò zǎocāo 做早操

2

Tāmen dōu xǐhuan kàn shénme shū?

他们都喜欢看什么书?

A. Yīngwén shū
英文书

B. Zhōngwén shū
中文书

C. Yuèwén shū
越文书

3

Chén Nán de àihào shì shénme?

陈南的爱好是什么?

A. kàn diànyǐng, kàn shū
看电影、看书

B. kàn shū, huà huàr
看书、画画儿

C. kàn diànyǐng, kàn shū, huà huàr
看电影、看书、画画儿

3. Em hãy giới thiệu về sở thích của mình theo các mẫu dưới đây.

1

Tóngxuémen hǎo! Wǒ de àihào shì xiě Hànzì.

同学们好! 我的爱好是写汉字。

2

Yīnwèi Hànzì hěn yǒu yìsi, suǒyǐ wǒ hěn xǐhuan xiě Hànzì.

因为汉字很有意思, 所以我很喜欢写汉字。

4. Em hãy hoàn thành các câu, hội thoại dưới đây.

1

A: Xīngqītiān wǒ xiǎng qù shūdiàn mǎi Zhōngwén shū.
星期天我想去书店买中文书。

B: Tài hǎo le, _____!
太好了, _____!

2

Yīnwèi wǒ mèimei hěn kě'ài, _____.

因为我妹妹很可爱, _____。

3

_____, suǒyǐ māma gěi wǒ mǎi zhè jiàn yīfu.

_____, 所以妈妈给我买这件衣服。

第三课

Nǐ néng bu néng bāng wǒ
你能不能帮我

BẠN CÓ THỂ GIÚP MÌNH KHÔNG

MỤC TIÊU
- Biết cách hỏi ý kiến và đề nghị đơn giản
- Biểu đạt được thái độ cảm thán

Gēn wǒ dú 跟我读 1

3/1

1. shuǐguǒ 水果 — hoa quả, trái cây
2. chéngzi 橙子 — quả cam
3. tián 甜 — ngọt
4. kěxī 可惜 — đáng tiếc
5. luàn 乱 — lộn xộn, bừa bãi
6. shōushi 收拾 — dọn dẹp

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Wǒ xiànzài qù yùndòng, nǐ qù bu qù?

我现在去运动，你 去不去 ？

1

A: Chéngzi hé cǎoméi tián bu tián?
橙子和草莓甜不甜?

B: Tián, chéngzi hé cǎoméi dōu hěn tián.
甜，橙子和草莓都很甜。

2

A: Zhè běn shū hěn yǒu yìsi, nǐ xiǎng bu xiǎng kàn?
这本书很有意思，你想不想看?

B: Wǒ hěn xiǎng kàn a!
我很想看啊!

3

A: Tā shì bu shì nǐ de gēge?
他是不是你的哥哥?

B: Bú shì, tā bú shì wǒ gēge, tā shì wǒ péngyou.
不是，他不是我哥哥，他是我朋友。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1

fángjiān 房间	dà bu dà 大不大	de 的	nǐ mèimei 你妹妹

2

yǒu méiyǒu 有没有	míngtiān 明天	shíjiān 时间	nǐ 你	

3

de 的	yǎnjīng 眼睛	kě'ài bu kě'ài 可爱不可爱	zhè zhī tùzi 这只兔子

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Nǐ xiǎng bu xiǎng chī shuǐguǒ?
你想不想吃水果?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

3/2

1 Nǐ xiǎng bu xiǎng chī?
你想不想吃?

2 Tài hǎo le!
太好了!

3 Chéngzi hé cǎoméi tián bu tián?
橙子和草莓甜不甜?

4 qù bu qù
去不去

5 Tài kěxī le!
太可惜了!

6 shōushi fángjiān
收拾房间

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

3/3

1

Wǒ māma gěi wǒ mǎi hěn duō shuǐguǒ, nǐ xiǎng bu xiǎng chī?

我妈妈给我买很多水果，你想不想吃？

Tài hǎo le, wǒ hěn xǐhuan chī shuǐguǒ. Chéngzi hé cǎoméi tián bu tián?

太好了，我很喜欢吃水果。橙子和草莓甜不甜？

Chéngzi hé cǎoméi dōu hěn tián, nǐ xiǎng chī shénme?

橙子和草莓都很甜，你想吃什么？

Wǒ chī cǎoméi. Xièxie nǐ!

我吃草莓。谢谢你！

2

Xīngqī liù wǒmen xiǎng qù dòngwùyuán, nǐ qù bu qù?

星期六我们想去动物园，你去不去？

Wǒ bú qù, xīngqī liù wǒ hěn máng, méiyǒu shíjiān.

我不去，星期六我很忙，没有时间。

Tài kěxī le! Xīngqī liù bú shàng kè, nǐ wèi shénme méiyǒu shíjiān?

太可惜了！星期六不上课，你为什么没有时间？

Yīnwèi wǒ de fángjiān tài luàn le, suǒyǐ wǒ xiǎng shōushi fángjiān.

因为我的房间太乱了，所以我想收拾房间。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

3/4

1 zhòng 重 nặng

2 bāng 帮 giúp

3 wénxué 文学 văn học

4 mànhuà shū 漫画书 truyện tranh

5 zhēn 真 thật là, thật

6 jiè 借 mượn

7 méi wèntí 没问题 không thành vấn đề

8 lìshǐ 历史 lịch sử

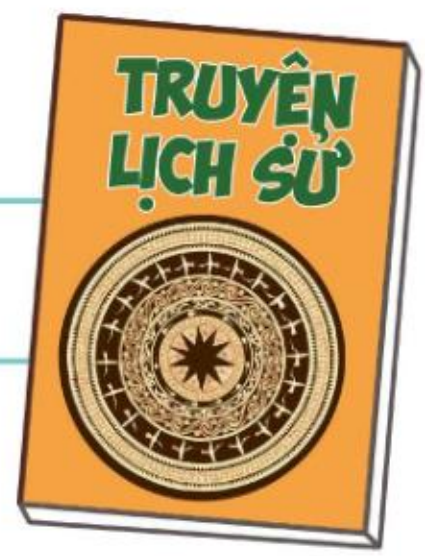

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Nǐ de dìdi zhēn kě'ài a!

你的弟弟 真 可爱 啊 !

1 Nǐ kàn, zhèli de huā zhēn piàoliang a!

你看，这里的花真漂亮啊!

2 Zhēn kěxī a! Míngtiān wǒ bù néng qù dòngwùyuán.

真可惜啊！ 明天我不能去动物园。

3 Nǐ de fángjiān zhēn luàn a! Wǒ bāng nǐ shōushi.

你的房间真乱啊！ 我帮你收拾。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	zhēn 真	zhè ge yùndòngchǎng 这个运动场	a 啊	dà 大
2	néng bu néng 能不能	nǐ 你	mǎi shuǐguǒ 买水果	bāng wǒ 帮我
3	yǒu yìsi 有意思	zhè běn mànhuà shū 这本漫画书	zhēn 真	a 啊

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nǐ de shū zhēn duō a!

你的书真多啊！

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

3/5

1 Shū tài zhòng le!
书太重了！

2 Néng bu néng bāng wǒ?
能不能帮我？

3 méi wèntí
没问题

4 bāng nǐ shōushi
帮你收拾

5 Néng bu néng jiè wǒ zhè běn?
能不能借我这本？

6 Zhè běn lìshǐ shū hěn yǒu yìsi.
这本历史书很有意思。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

3/6

1

Chén Nán, shū tài zhòng le, nǐ néng bu néng bāng wǒ?

陈南，书太重了，你能不能帮我？

Méi wèntí. Zhè dōu shì nǐ de shū ma?

没问题。这都是你的书吗？

Shì, dōu shì wǒ de shū, wǒ xǐhuan wénxué shū hé mànhuà shū.

是，都是我的书，我喜欢文学书和漫画书。

Nǐ de shū zhēn duō a! Wǒ de àihào yě shì kàn shū.

你的书真多啊！我的爱好也是看书。

2

Zhè běn shū zhēn yǒu yìsi a! Néng bu néng jiè wǒ zhè běn?
这本书真有意思啊！能不能借我这本？

Méi wèntí. Wǒ hái yǒu lìshǐ shū, nǐ xiǎng bu xiǎng kàn?
没问题。我还有历史书，你想不想看？

Xiǎng a, wǒ yě xǐhuan kàn lìshǐ shū, xièxie nǐ!
想啊，我也喜欢看历史书，谢谢你！

Nǐ kàn zhè běn, zhè běn lìshǐ shū hěn yǒu yìsi.
你看这本，这本历史书很有意思。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 6

动 动 动 动 动 动 动 动 动 动 动 动

Số nét: 7

乱 乱 乱 乱 乱 乱 乱 乱 乱 乱 乱 乱

Số nét: 8

物 物 物 物 物 物 物 物 物 物 物 物

Số nét: 9

重 重 重 重 重 重 重 重 重 重 重 重

Số nét: 9

帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮 帮

Số nét: 10

真 真 真 真 真 真 真 真 真 真 真 真

Số nét: 10

借 借 借 借 借 借 借 借 借 借 借 借

Số nét: 11

甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜 甜

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1 历史 ?	2 水果 ?	3 橙子 ?	4 漫画书 ?
5 ? dòngwù	6 ? bāng	7 ? zhòng	8 ? jiè

Gēn wǒ liàn 跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Bǎoyù qǐng Míngyīng chī shénme?
宝玉请明英吃什么?

2 Wèi shénme tā shōushi fángjiān?
为什么他收拾房间?

3 Zhè jiàn yīfu dà bu dà?
这件衣服大不大?

4 Wénshān bāng Míngyīng jiè shénme shū?
文山帮明英借什么书?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

3/7

1 Tā xǐhuan hē niúnǎi, yīnwèi:
他喜欢喝牛奶，因为：

A. māma mǎi niúnǎi 妈妈买牛奶
B. niúnǎi hǎo hē 牛奶好喝
C. māma gěi tā 妈妈给他

2

Tā xiǎng kàn shénme shū?

他想看什么书?

A. Mànhuà shū 漫画书

B. Wénxué shū 文学书

C. Wénxué shū hé mànhuà shū 文学书和漫画书

3

Tā xǐhuan tùzi, yīnwèi:

她喜欢兔子，因为：

A. tā hěn xiǎo 它很小

B. tā hěn kě'ài 它很可爱

C. tā de yǎnjing hěn dà 它的眼睛很大

3. Em hãy nói theo mẫu.

1

Píngguǒ tián bu tián?

苹果甜不甜?

2

Píngguǒ hěn hǎochī, nǐ xiǎng bu xiǎng chī?

苹果很好吃，你想不想吃?

4. Em hãy hoàn thành các hội thoại dưới đây.

1

A: Zhè zhāng zhuōzi tài zhòng le, nǐ _____?

这张桌子太重了，你_____?

B: Hǎo de, méi wèntí, wǒ bāng nǐ.

好的，没问题，我帮你。

2

A: Zhè _____? Zhēn kě'ài a!

这_____? 真可爱啊!

B: Zhè bú shì wǒ de xiǎo māo, shì wǒ mèimei de xiǎo māo.

这不是我的小猫，是我妹妹的小猫。

第四课

Fùxí (1)

复习 (1)

ÔN TẬP (1)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được. 4/1

gāosù	chéngzi	huā
jièshào	jiēshōu	rènshi
chéngzhī	gàosu	huà

2. Em hãy nghe và viết phiên âm để hoàn thành các đoạn hội thoại dưới đây. 4/2

1 **A:** Néng bu néng ☆ wǒ nǐ de qiānbǐ?

B: ☆☆☆! Gěi nǐ, zhè zhī qiānbǐ hěn hǎo.

2 **A:** Nǐ de shū tài duō le, wǒ bāng nǐ ☆☆.

B: ☆☆☆! Xièxie nǐ, shū zhēn zhòng a!

3 **A:** Wǒ gěi nín ☆☆ wǒ de lǎoshī, lǎoshī jiào Lǐ Guāngxīng.

B: Lǐ lǎoshī, nín hǎo, rènshi nín hěn ☆☆.

4 **A:** ☆☆☆ nǐ xǐhuan kàn diànyǐng?

B: Yīnwèi kàn diànyǐng hěn yǒu yìsi, ☆☆ wǒ hěn xǐhuan kàn.

5 **A:** Māma, wǒ xiǎng chī ☆☆, nín gěi wǒ mǎi shuǐguǒ, hǎo bu hǎo?

B: Hǎo a, wǒ gěi nǐ mǎi píngguǒ hé ☆☆.

3. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

1

dòngwù

2

zhòng

3

wèi shénme

4

tián

5

dǎ diànhuà

6

luàn

4. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

1 可 2 惜 3 收 4 拾 5 橙

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

历 历 历 历 历 历 历 历 历 历 历 历

水 水 水 水 水 水 水 水 水 水 水 水

史 史 史 史 史 史 史 史 史 史 史 史

惜 惜 惜 惜 惜 惜 惜 惜 惜 惜 惜 惜

做 做 做 做 做 做 做 做 做 做 做 做

谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢

谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢

喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜

喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜 喜

新 新 新 新 新 新 新 新 新 新 新 新

新 新 新 新 新 新 新 新 新 新 新 新

6. Em hãy xem tranh và dùng từ ngữ cho sẵn để viết câu hoàn chỉnh.

1. gěi … dǎ diànhuà
   给……打电话

2. yīnwèi … suǒyǐ …
   因为……所以……

3. zhēn … ā
   真……啊

7. Em hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây để giới thiệu về một người bạn mới và sở thích của bạn ấy.

Nǐmen hǎo, wǒ xiǎng gěi nǐmen jièshào wǒ de xīn péngyou _____

你们好，我想给你们介绍我的新朋友_____

_____

_____。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8. Trò chơi: Hái trái cây

Chuẩn bị: Giáo viên vẽ lên bảng hai cây ăn quả, gắn lên đó các trái cây có chứa từ mới trong chủ điểm 1.

Hình thức chơi: Giáo viên chia 2 đội, mỗi đội 4 – 5 học sinh, giáo viên đọc hoặc mở bản ghi âm. Học sinh mỗi đội hái các trái cây có chứa từ nghe được. Kết thúc lượt chơi, đội nào hái được nhiều trái đúng sẽ chiến thắng.

你知道吗?

SỐ ĐIỆN THOẠI KHẨN CẤP

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều sử dụng một vài số điện thoại khẩn cấp giúp người dân liên lạc khi cần hỗ trợ trong trường hợp cần thiết.

Mỗi quốc gia sẽ có các số khẩn cấp khác nhau, nhưng để dễ nhớ và bấm được nhanh, chúng thường có ba chữ số.

Các em có biết số điện thoại khẩn cấp nào ở Việt Nam và chúng được đọc bằng tiếng Trung Quốc như thế nào không?

111	là tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em.	
112	là tổng đài yêu cầu trợ giúp, tìm kiếm cứu nạn trong phạm vi toàn quốc.	
113	là tổng đài khẩn cấp về an ninh trật tự.	
114	là tổng đài gọi cứu hoả, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.	
115	là tổng đài gọi cấp cứu về y tế.	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第二单元

Wǒ hé wǒ de xuéxiào

我和我的学校

EM VÀ TRƯỜNG HỌC CỦA EM

第五课

Wǒmen de Zhōngwén lǎoshī

我们的中文老师

GIÁO VIÊN TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA CHÚNG MÌNH

MỤC TIÊU

- Diễn đạt được hành động đã xảy ra
- Giới thiệu được về địa điểm diễn ra sự việc

Gēn wǒ dú 跟我读 1

5/1

1. xuéqī 学期 — học kì
2. yǐjīng 已经 — đã
3. kāishǐ 开始 — bắt đầu
4. píng 瓶 — chai, bình, lọ
5. kuàngquánshuǐ 矿泉水 — nước suối, nước khoáng
6. hé 盒 — hộp
7. bǐnggān 饼干 — bánh quy, bánh bích-quy

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Wǒ yǐjīng chī fàn le.

我 已经 吃饭 了。

1 Māma yǐjīng mǎi shuǐguǒ le.

妈妈已经买水果了。

2 Tā yǐjīng qù xuéxiào le.

他已经去学校了。

3 Bǎoyù yǐjīng huí jiā le.

宝玉已经回家了。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	Chén Nán 陈南	qù shūdiàn mǎi shū 去书店买书	yǐjīng 已经	le 了
2	yǐjīng qù shítáng 已经去食堂	le 了	tā 他	chī wǔfàn 吃午饭
3	yǐjīng 已经	tāmen 他们	kàn diànyǐng le 看电影了	qù 去

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Wǒmen yǐjīng kāishǐ xué Zhōngwén le.

我们已经开始学中文了。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

5/2

1 yǒu méiyǒu Zhōngwén kè
有没有中文课

2 yǐjīng kāishǐ xué Zhōngwén le
已经开始学中文了

3 Tā de kè hěn yǒu yìsi.
他的课很有意思。

4 qù shítáng mǎi yì píng kuàngquánshuǐ
去食堂买一瓶矿泉水

5 xiǎng bu xiǎng mǎi
想不想买

6 gěi wǒ mǎi yì hé bǐnggān
给我买一盒饼干

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

5/3

1

Zhè ge xuéqī nǐmen yǒu méiyǒu Zhōngwén kè?

这个学期你们有没有中文课?

Yǒu, zhè ge xuéqī wǒmen yǐjīng kāishǐ xué Zhōngwén le.

有，这个学期我们已经开始学中文了。

Wǒmen yě yǒu Zhōngwén kè. Shéi shì nǐmen de Zhōngwén lǎoshī?

我们也有中文课。谁是你们的中文老师?

Lǐ lǎoshī shì wǒmen de Zhōngwén lǎoshī, tā de kè hěn yǒu yìsi.

李老师是我们的中文老师，他的课很有意思。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2

Fàn lǎoshī, zǎoshang hǎo! Nín xiànzài qù nǎr a?

范老师，早上好！您现在去哪儿啊？

Wǒ qù shítáng mǎi yì píng kuàngquánshuǐ. Nín xiǎng bu xiǎng mǎi?

我去食堂买一瓶矿泉水。您想不想买？

Wǒ yǐjīng mǎi le, nín gěi wǒ mǎi yì hé bǐnggān, hǎo ma?

我已经买了，您给我买一盒饼干，好吗？

Hǎo de, méi wèntí!

好的，没问题！

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

5/4

1. dǒng 懂 — hiểu
2. nán 难 — khó
3. wèntí 问题 — vấn đề, câu hỏi
4. zài 在 — ở, tại
5. zhǎo 找 — tìm, tìm kiếm
6. fùxí 复习 — ôn tập

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Tā zài yīyuàn gōngzuò.

他 在 医院 工作 。

1 Tā māma zài xuéxiào gōngzuò.
他妈妈在学校工作。

2 Tāmen zài túshūguǎn kàn shū.
他们在图书馆看书。

3 Guó'ān zài shítáng chī wǔfàn.
国安在食堂吃午饭。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	yùndòngchǎng 运动场	yùndòng 运动	hěn duō xuésheng 很多学生	zài 在
2	zài diànyǐngyuàn 在电影院	tā jiějie 她姐姐	diànyǐng 电影	kàn 看
3	xuéxí Zhōngwén 学习中文	zài 在	Běijīng 北京	tā 他

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Tā zài xuéxiào gōngzuò.
她在学校工作。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

5/5

1 Nǐmen dōu dǒng le ma?
你们都懂了吗?

2 juéde nán bu nán
觉得难不难

3 Yǒu wèntí, jiù dào túshūguǎn zhǎo wǒ ba.
有问题，就到图书馆找我吧。

4 zài jiàoshì fùxí Zhōngwén
在教室复习中文

5 Lǎoshī zhǎo tā yǒu shénme wèntí?
老师找他有什么问题?

6 xiǎng jiè tā yì běn Zhōngwén shū
想借他一本中文书

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

5/6

1

Jīntiān de kè nǐmen dōu dǒng le ma? Juéde nán bu nán?
今天的课你们都懂了吗？觉得难不难？

Bù nán, nín de Zhōngwén kè hěn yǒu yìsi, wǒmen dōu dǒng le.
不难，您的中文课很有意思，我们都懂了。

Xiàwǔ wǒ zài túshūguǎn kàn shū, yǒu wèntí, jiù dào túshūguǎn zhǎo wǒ ba.

下午我在图书馆看书，有问题，就到图书馆找我吧。

Wǒmen zhīdào le. Xièxie lǎoshī!
我们知道了。谢谢老师！

2

Héfāng, Chén Nán zài nǎr? Lǐ lǎoshī zhǎo tā.

河芳，陈南在哪儿？李老师找他。

Tā zài jiàoshì fùxí Zhōngwén, lǎoshī zhǎo tā yǒu shénme wèntí ma?

他在教室复习中文，老师找他有什么问题吗？

Lǐ lǎoshī xiǎng jiè tā yì běn Zhōngwén shū.

李老师想借他一本中文书。

Lǐ lǎoshī zhēn hǎo! Wǒ xiànzài qù gàosu Chén Nán.

李老师真好！我现在去告诉陈南。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 3

已 已 已 已 已 已 已 已 已 已 已 已

Số nét: 6

问 问 问 问 问 问 问 问 问 问 问 问

Số nét: 7

找 找 找 找 找 找 找 找 找 找 找 找

Số nét: 8

经 经 经 经 经 经 经 经 经 经 经 经

Số nét: 10

难 难 难 难 难 难 难 难 难 难 难 难

Số nét: 11

盒 盒 盒 盒 盒 盒 盒 盒 盒 盒 盒 盒

Số nét: 12

期 期 期 期 期 期 期 期 期 期 期 期

期 期 期 期 期 期 期 期 期 期 期 期

Số nét: 15

題 題 題 題 題 題 題 題 題 題 題 題

題 題 題 題 題 題 題 題 題 題 題 題

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1	学期	?	2	开始	?	3	问题	?	4	饼干	?
5	?	dǒng	6	?	zhǎo	7	?	yǐjīng	8	?	píng

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Tā zài nàr zuò shénme?
她在那儿做什么?

2 Ruǎn Wénxióng zài nǎr kàn mànhuà shū?
阮文雄在哪儿看漫画书?

3 Wénshān chī fàn le ma?
文山吃饭了吗?

4 Héfāng wèi shénme zhǎo lǎoshī?
河芳为什么找老师?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 5/7

1 Zhè ge xuéqī tāmen yǒu shénme kè?
这个学期他们有什么课?

A. Zhōngwén 中文
B. Yīngwén 英文
C. shùxué 数学

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Guó'ān mǎi shénme?
国安买什么？

A. guǒzhī 果汁　B. bāozi 包子　C. guǒzhī hé bāozi 果汁和包子

3 "Wǒ" bù xǐhuan zài nǎr kàn shū?
“我”不喜欢在哪儿看书？

A. zài jiā 在家　B. zài xuéxiào 在学校　C. zài túshūguǎn 在图书馆

3. Em hãy nói về hoạt động của em theo mẫu dưới đây.

1 Shàngwǔ, Bǎoyù zài xuéxiào xuéxí Zhōngwén.
上午，宝玉在学校学习中文。

2 Xiàwǔ, Bǎoyù qù shāngdiàn mǎi dōngxi.
下午，宝玉去商店买东西。

3 Wǎnshang, Bǎoyù huí jiā chī wǎnfàn.
晚上，宝玉回家吃晚饭。

4. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1 Wǒ māma zài _____ gōngzuò.
我妈妈在_____工作。

2 Wǒ yǐjīng _____ le.
我已经_____了。

3 Tā xǐhuan zài jiā _____ .
他喜欢在家_____。

第六课

Wǒ zài shàng Zhōngwén kè ne

我在上中文课呢

MÌNH ĐANG HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC

MỤC TIÊU

- Diễn đạt được hành động đang diễn ra
- Diễn đạt được phương thức của hành động

Gēn wǒ dú 跟我读 1

6/1

1. zài 在 — đang
2. ne 呢 — thế, nhỉ, vậy, đây
3. zhèngzài 正在 — đang
4. gùshi 故事 — câu chuyện
5. méi guānxi 没关系 — không có gì
6. shēngcí 生词 — từ mới

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Wǒ zài/ zhèngzài kàn Zhōngwén gùshi (ne).

我 在/正在 看中文故事 (呢) 。

1 Tā jiějie zài huà huàr.
她姐姐在画画儿。

2 Wǒ māma zhèngzài zuò wǎnfàn.
我妈妈正在做晚饭。

3 Guó'ān zài chī bāozi ne.
国安在吃包子呢。

4 Tā zhèngzài shàng kè ne.
她正在上课呢。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	zhàopiàn 照片	zài kàn 在看	yéye 爷爷	ne 呢
2	shū 书	zhèngzài 正在	bàba 爸爸	kàn 看
3	bāozi 包子	zhèngzài chī 正在吃	Wénxióng 文雄	ne 呢

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Nǐ zài zuò shénme ne?

你在做什么呢?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

6/2

1 zài zuò shénme ne
在做什么呢

2 huà huàr
画画儿

3 zhèngzài kàn Zhōngwén gùshi ne
正在看中文故事呢

4 hái zài fùxí kèwén
还在复习课文

5 zhèngzài xiě Hànzì ne
正在写汉字呢

6 Shēngcí tài duō le!
生词太多了!

2. Em hãy nghe và đọc theo.

6/3

1

Héfāng, nǐ zài zuò shénme ne?
河芳，你在做什么呢？

Wǒ zài huà huàr. Nǐ ne?
我在画画儿。你呢？

Wǒ zhèngzài kàn Zhōngwén gùshi ne. Míngtiān shì xīngqī liù,
我正在看中文故事呢。明天是星期六，
nǐ xiǎng bu xiǎng qù dòngwùyuán wánr?
你想不想去动物园玩儿？

Xiǎng a, wǒmen qù kàn xiǎo tùzi.
想啊，我们去看小兔子。

2

Héfāng, duìbuqǐ, wǒ hái zài fùxí kèwén, bù néng qù wánr le.
河芳，对不起，我还在复习课文，不能去玩儿了。

Méi guānxi, wǒ yě zhèngzài xiě Hànzì ne. Jīntiān de shēngcí tài duō le.
没关系，我也正在写汉字呢。今天的生词太多了。

Wǒmen xiàwǔ qù dòngwùyuán, hǎo ma?
我们下午去动物园，好吗？

Xiàwǔ qù méi wèntí. Jīntiān tiānqì hěn hǎo, xiàwǔ bú xià yǔ.
下午去没问题。今天天气很好，下午不下雨。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

6/4

1. yòng 用 — dùng, sử dụng
2. qiānbǐ 铅笔 — bút chì
3. gāngbǐ 钢笔 — bút máy
4. jiù 旧 — cũ
5. huài 坏 — hỏng
6. kuàizi 筷子 — đũa
7. sháozi 勺子 — thìa, muỗng
8. hǎoyòng 好用 — dễ dùng

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Tā yòng qiānbǐ xiě Hànzì.

他 用 铅笔 写 汉字。

1 Lǐ lǎoshī yòng shénme bǐ xiě Hànzì?

李老师用什么笔写汉字?

2 Lǐ lǎoshī yòng gāngbǐ xiě zì.

李老师用钢笔写字。

3 Wǒmen yòng kuàizi chī fàn.

我们用筷子吃饭。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	yòng 用	xiě Hànzì 写汉字	wǒ xǐhuan 我喜欢	qiānbǐ 铅笔
2	huì 会	xiě Hànzì 写汉字	dìdi 弟弟	yòng gāngbǐ 用钢笔
3	bú huì 不会	tā mèimei 他妹妹	yòng kuàizi 用筷子	chī fàn 吃饭

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nǐ zài yòng shénme bǐ xiě zì ne?
你在用什么笔写字呢?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

6/5

1 yòng shénme bǐ xiě zì
用什么笔写字

2 bú yòng gāngbǐ xiě zì
不用钢笔写字

3 Gāngbǐ tài jiù le.
钢笔太旧了。

4 yòng sháozi chī fàn
用勺子吃饭

5 bú huì yòng kuàizi
不会用筷子

6 Kuàizi, sháozi wǒ dōu huì yòng.
筷子、勺子我都会用。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

6/6

1

Nǐ de Hànzì tài piàoliang le, nǐ zài yòng shénme bǐ xiě zì ne?
你的汉字太漂亮了，你在用什么笔写字呢?

Wǒ zài yòng qiānbǐ xiě zì.
我在用铅笔写字。

Nǐ wèi shénme bú yòng gāngbǐ xiě zì?
你为什么不用钢笔写字?

Wǒ de gāngbǐ tài jiù le, zuótiān huài le.
我的钢笔太旧了，昨天坏了。

2

Nǐ wèi shénme bú yòng kuàizi chī fàn ne?
你为什么不用筷子吃饭呢?

Wǒ xǐhuan yòng sháozi chī fàn, sháozi hěn hǎoyòng.
我喜欢用勺子吃饭，勺子很好用。

Nǐ bú huì yòng kuàizi chī fàn ma?
你不会用筷子吃饭吗?

Huì a, kuàizi, sháozi wǒ dōu huì yòng.
会啊，筷子、勺子我都会用。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 3

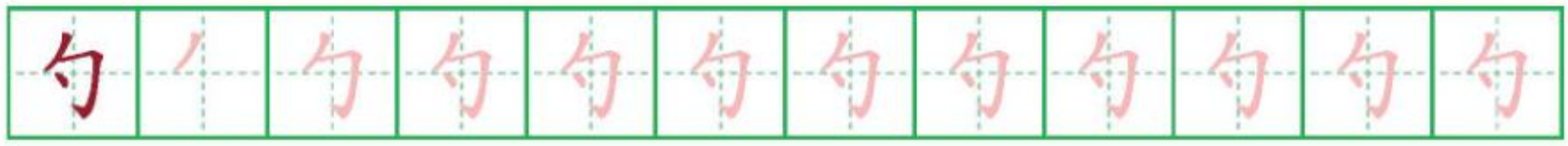

Số nét: 5

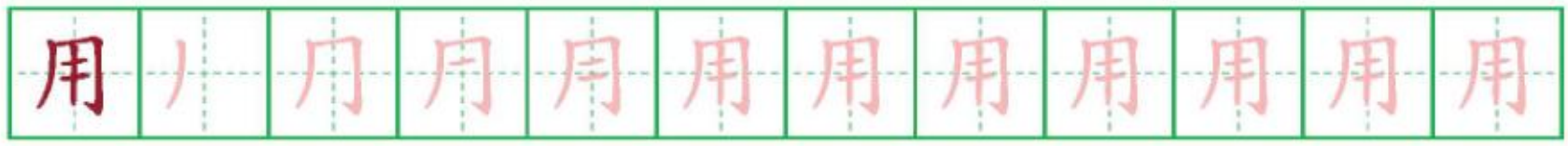

Số nét: 5

Số nét: 8

Số nét: 8

Số nét: 9

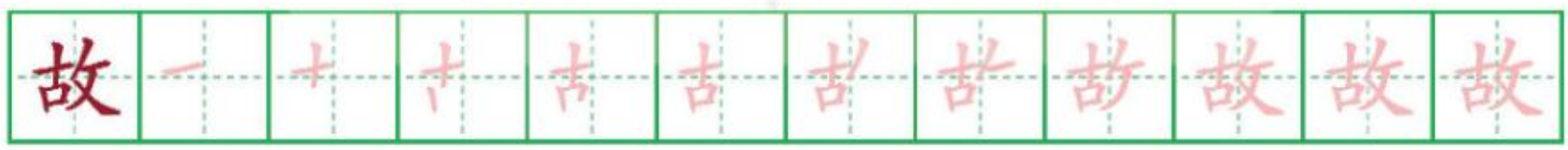

Số nét: 9

Số nét: 13

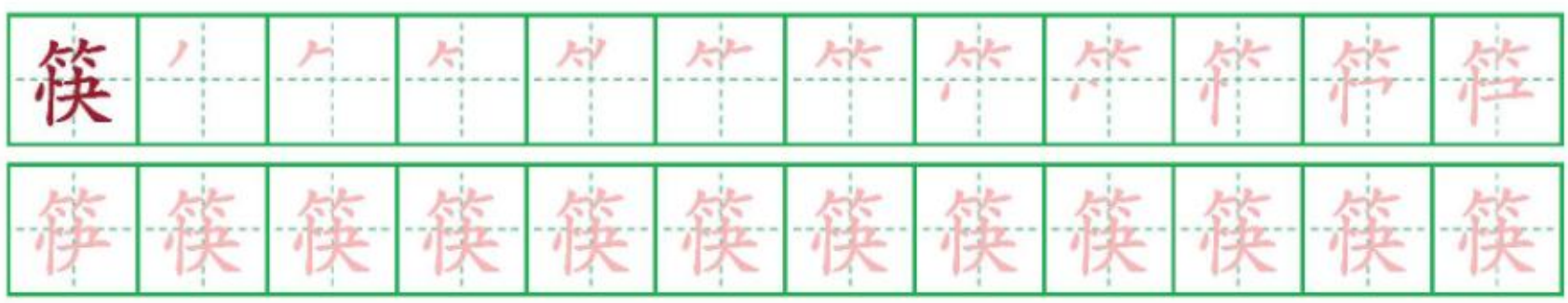

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1 正在 ?	2 故事 ?	3 好用 ?	4 筷子 ?
5 ? yòng	6 ? méi guānxi	7 ? qiānbǐ	8 ? sháozi

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Tā xǐhuan yòng shénme xiě Hànzì?
他喜欢用什么写汉字?

2 Gēge zhèngzài zuò shénme ne?
哥哥正在做什么呢?

3 Tā zài zhǎo shénme shū?
她在找什么书?

4 Tā yòng shénme chī fàn?
她用什么吃饭?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng. 6/7

1 Shéi yòng qiānbǐ xiě zì?
谁用铅笔写字?

A. Wénxióng 文雄　B. Héfāng 河芳　C. lǎoshī 老师

2

Shéi zài zuò fàn?

谁在做饭?

A. bàba 爸爸

B. māma 妈妈

C. bàba hé māma 爸爸和妈妈

3

Māma zài nǎr gōngzuò?

妈妈在哪儿工作?

A. yīyuàn 医院

B. xuéxiào 学校

C. túshūguǎn 图书馆

3. Em hãy giới thiệu hoạt động của gia đình mình với các bạn theo mẫu dưới đây.

1

Wǒ yéye zhèngzài kàn diànshì ne.

我爷爷正在看电视呢。

2

Wǒ bàba zài yòng gāngbǐ xiě zì.

我爸爸在用钢笔写字。

3

Wǒ māma zài gōngyuán yùndòng ne.

我妈妈在公园运动呢。

4. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1

Bàba gěi wǒ mǎi _____ .

爸爸给我买_____。

2

Jiějie yòng _____ xiě zì.

姐姐用_____写字。

3

Wǒ tóngxué zhèngzài _____ ne.

我同学正在_____呢。

第七课

Yàoshi bú xià yǔ, wǒmen jiā jiù qù gōngyuán wánr

要是不下雨，我们家就去公园玩儿

NẾU TRỜI KHÔNG MƯA, NHÀ MÌNH SẼ ĐI CÔNG VIÊN CHƠI

MỤC TIÊU
- Diễn đạt được mong muốn hoặc giả thiết
- Diễn đạt được ý cùng ai làm việc gì

Gēn wǒ dú 跟我读 1

7/1

1. yàoshi... jiù... 要是……就…… — nếu (như)... thì...
2. zhǎnlǎnguǎn 展览馆 — phòng triển lãm, phòng trưng bày
3. zhǎnlǎn 展览 — triển lãm, trưng bày
4. shuì jiào 睡觉 — ngủ
5. wàiyǔ 外语 — tiếng nước ngoài, ngoại ngữ
6. rúguǒ... jiù... 如果……就…… — nếu (như)... thì...
7. dònghuàpiàn 动画片 — phim hoạt hình

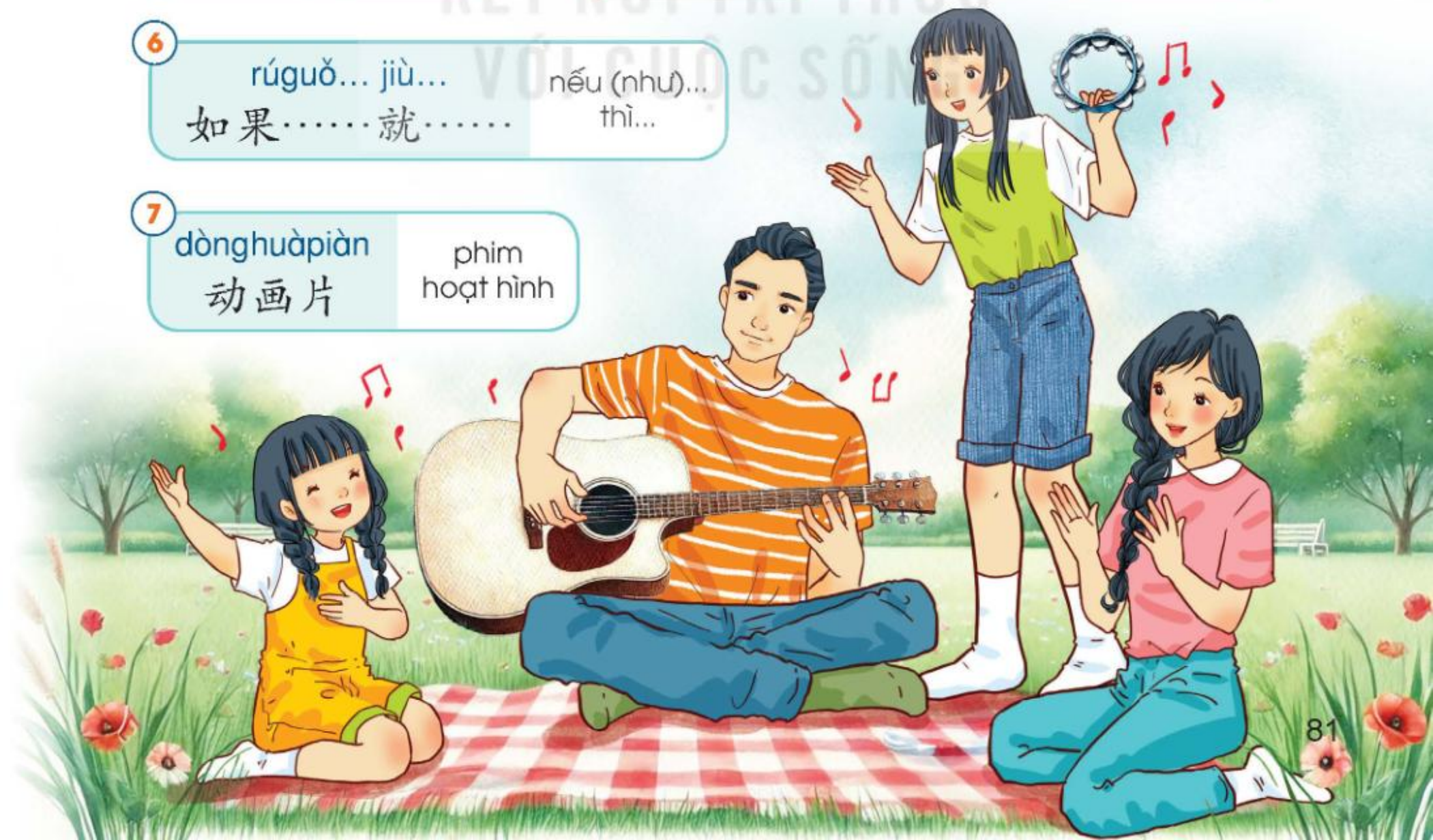

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Rúguǒ xiǎng mǎi shū, wǒmen jiù qù shūdiàn.

如果想买书，我们就去书店。

1 Rúguǒ nǐ xiǎng hē guǒzhī, wǒmen jiù qù mǎi.

如果你想喝果汁，我们就去买。

2 Yàoshi huì Zhōngwén, wǒ jiù qù Běijīng wánr.

要是会中文，我就去北京玩儿。

3 Rúguǒ túshūguǎn bù kāi mén,
如果图书馆不开门，
wǒmen jiù zài jiā kàn shū.
我们就在家看书。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	shēntǐ bù hǎo 身体不好	rúguǒ 如果	jiù zài jiā 就在家	wǒ 我
2	yàoshi bú shàng kè 要是不上课	jiù 就	wǒmen 我们	kàn dònghuàpiàn 看动画片
3	jiù qù yùndòng 就去运动	wǒmen 我们	jīntiān bú xià yǔ 今天不下雨	rúguǒ 如果

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Rúguǒ huì Zhōngwén, wǒ jiù néng kàn Zhōngwén mànhuà shū.

如果会中文，我就能看中文漫画书。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

7/2

1 Nǐmen xiǎng zuò shénme?
你们想做什么？

2 yàoshi bú xià yǔ
要是不下雨

3 Wǒmen jiù qù zhǎnlǎnguǎn kàn zhǎnlǎn.
我们就去展览馆看展览。

4 rúguǒ huì Zhōngwén
如果会中文

5 Nǐ jiù néng kàn Zhōngwén dònghuàpiàn.
你就能看中文动画片。

6 xuéxí wàiyǔ hěn yǒu yìsi
学习外语很有意思

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

7/3

1

Tóngxuémen, zhè ge xīngqī liù nǐmen xiǎng zuò shénme?

同学们，这个星期六你们想做什么？

Yàoshi bú xià yǔ, wǒmen jiā jiù qù gōngyuán wánr.

要是不下雨，我们家就去公园玩儿。

Yàoshi māma yǒu shíjiān, wǒmen jiù qù zhǎnlǎnguǎn kàn zhǎnlǎn.

要是妈妈有时间，我们就去展览馆看展览。

Xīngqī liù wǒmen bú shàng kè, wǒ xiǎng zài jiā shuì jiào.

星期六我们不上课，我想在家睡觉。

2

Nǐ xǐhuan xuéxí Zhōngwén ma?

你喜欢学习中文吗?

Wǒ hěn xǐhuan. Rúguǒ huì Zhōngwén,

我很喜欢。 如果会中文，

wǒ jiù néng kàn Zhōngwén mànhuà shū.

我就能看中文漫画书。

Zhōngwén dònghuàpiàn yě hěn yǒu yìsi.

中文动画片也很有意思。

Rúguǒ huì Zhōngwén, nǐ jiù néng kàn Zhōngwén dònghuàpiàn.

如果会中文，你就能看中文动画片。

Wǒ juéde xuéxí wàiyǔ hěn yǒu yìsi.

我觉得学习外语很有意思。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

7/4

1	zuìjìn 最近	gần đây, dạo này	
2	gēn 跟	cùng với, với	
3	mínzú 民族	dân tộc	
4	shēng bìng 生病	ốm, bệnh	
5	yīyuàn 医院	bệnh viện	
6	kàn bìng 看病	khám bệnh	

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Wǒ gēn māma qù Mínzú Bówùguǎn.

我 跟 妈妈 去 民族博物馆。

1 Zhè ge xīngqī liù, wǒ gēn jiějie qù shūdiàn.

这个星期六，我跟姐姐去书店。

2 Guó'ān gēn tóngxuémen qù bówùguǎn.

国安跟同学们去博物馆。

3 Māma gēn wǒ shuō: "Zhè jiàn yīfu hěn piàoliang."

妈妈跟我说："这件衣服很漂亮"。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	qù 去	tā 他	kàn diànyǐng 看电影	gēn gēge 跟哥哥
2	māma 妈妈	wǒ 我	gēn 跟	zuò wǎnfàn 做晚饭
3	Lǐ lǎoshī 李老师	tā 他	xué Hànyǔ 学汉语	gēn 跟

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nǐ xiǎng gēn wǒmen qù wánr ma?

你想跟我们去玩儿吗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

7/5

1 xiǎng qù nǎr
想去哪儿

2 qù Mínzú Bówùguǎn
去民族博物馆

3 Rúguǒ méiyǒu kè, wǒ jiù gēn nǐmen qù wánr.
如果没有课，我就跟你们去玩儿。

4 Nǐ gēn Chén Nán qù Mínzú Bówùguǎn.
你跟陈南去民族博物馆。

5 Wǒ shēng bìng le.
我生病了。

6 gēn māma qù yīyuàn le
跟妈妈去医院了

2. Em hãy nghe và đọc theo.

7/6

1

Zuìjìn tiānqì hěn hǎo, nǐ xiǎng gēn wǒmen qù wánr ma?
最近天气很好，你想跟我们去玩儿吗？

Hǎo a! Nǐmen xiǎng qù nǎr?
好啊！你们想去哪儿？

Wǒmen xiǎng qù Mínzú Bówùguǎn.
我们想去民族博物馆。

Nǐ xiǎng bu xiǎng gēn wǒmen qù?
你想不想跟我们去？

Rúguǒ méiyǒu kè, wǒ jiù gēn nǐmen qù wánr.
如果没有课，我就跟你们去玩儿。

2

Xīngqī liù nǐ gēn Chén Nán qù Mínzú Bówùguǎn le ma?
星期六你跟陈南去民族博物馆了吗?

Méiyǒu a, wǒ shēng bìng le, bù néng qù.
没有啊，我生病了，不能去。

Nǐ qù yīyuàn kàn bìng le ma? Xiànzài zěnmeyàng le?
你去医院看病了吗？现在怎么样了？

Wǒ gēn māma qù yīyuàn le, xiànzài yǐjīng hǎo le.
我跟妈妈去医院了，现在已经好了。

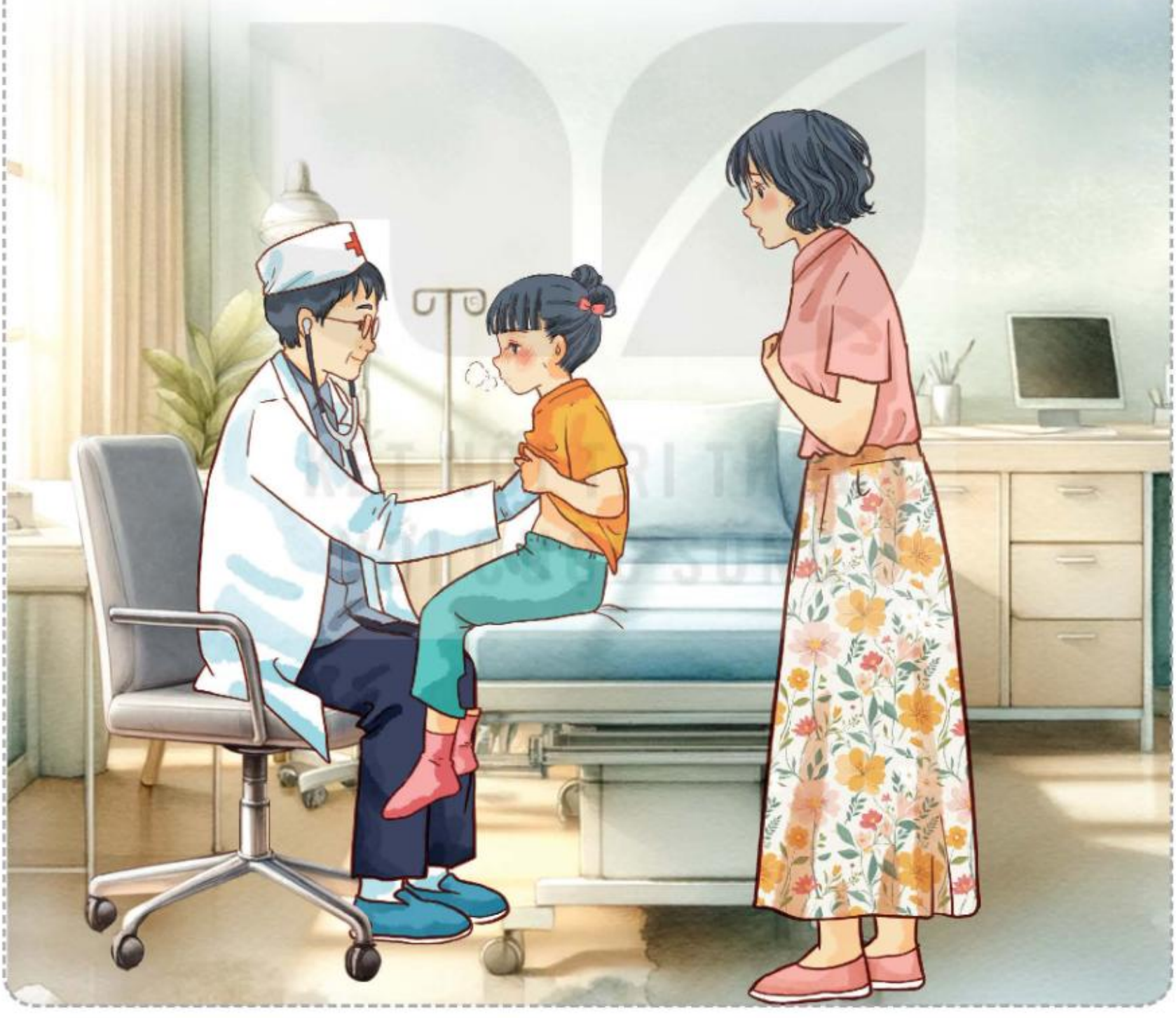

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 5

外

Số nét: 5

民

Số nét: 6

如

Số nét: 7

医

Số nét: 9

要

Số nét: 10

病

Số nét: 13

睡

Số nét: 13

跟

2. Em hãy viết phiên âm cho chữ Hán hoặc viết chữ Hán cho phiên âm của các từ ngữ dưới đây.

1 展览 ?	2 睡觉 ?	3 最近 ?	4 民族 ?
5 ? kàn bìng	6 ? wàiyǔ	7 ? rúguǒ	8 ? gēn

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

1 Tāmen zhèngzài kàn shénme ne?
他们正在看什么呢?

2 Héfāng gēn Guó'ān qù nǎr?
河芳跟国安去哪儿?

3 Yàoshi shēng bìng le,
要是生病了,
nǐ jiù qù nǎr kàn bìng?
你就去哪儿看病?

4 Yàoshi bú xià yǔ, tāmen jiù qù nǎr?
要是不下雨, 他们就去哪儿?

2. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

7/7

1
Rúguǒ bú xià yǔ, tāmen jiù qù nǎr?
如果不下雨，他们就去哪儿?

A. xuéxiào 学校　B. gōngyuán 公园　C. zhǎnlǎnguǎn 展览馆

2
Bǎoyù gēn shéi qù kàn diànyǐng?
宝玉跟谁去看电影?

A. Chén Nán 陈南　B. Héfāng 河芳　C. Guó'ān 国安

3
Yàoshi shēng bìng le, Míngyīng jiù qù nǎr kàn bìng?
要是生病了，明英就去哪儿看病?

A. xuéxiào 学校　B. yīyuàn 医院　C. zhǎnlǎnguǎn 展览馆

3. Em hãy nói theo mẫu.

1
Rúguǒ huì wàiyǔ, wǒmen jiù néng kàn wàiyǔ shū.
如果会外语，我们就能看外语书。

2
Wǒ xǐhuān gēn bàba qù bówùguǎn.
我喜欢跟爸爸去博物馆。

3
Yàoshi méiyǒu kè, wǒmen jiù zài jiā kàn dònghuàpiàn.
要是没有课，我们就在家看动画片。

4. Em hãy hoàn thành các câu dưới đây.

1
Xīngqī yī wǒ gēn tóngxué _____.
星期一我跟同学_____。

2
Rúguǒ míngtiān shì xīngqī liù, _____ .
如果明天是星期六，_____。

3
Yàoshi nǐ xǐhuan kàn mànhuà shū, _____.
要是你喜欢看漫画书，_____。

第八课

Fùxí (2)

复习 (2)

ÔN TẬP (2)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được.

8/1

kāishǐ	gùshi	wèntí
zhèngzài	jiù	zhǎnlǎn
dǒng	bǐnggān	hǎoyòng

2. Em hãy nghe và viết phiên âm để hoàn thành hội thoại dưới đây.

8/2

1

A: Héfāng ☆ zuò shénme ne?

B: Tā zài kàn ☆☆☆ ne.

2

A: Tāmen ☆ nǎr yùndòng?

B: Tāmen zài ☆☆☆ yùndòng.

3

A: Míngtiān nǐ gēn shéi qù kàn ☆☆?

B: Wǒ gēn Guó'ān qù kàn ☆☆.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4

A: Nǐ xǐhuan ☆ shénme bǐ xiě zì?

B: Wǒ xǐhuan yòng ☆☆ xiě zì.

5

A: Nǐmen xué Zhōngwén le ma?

B: Wǒmen ☆☆ kāishǐ xué Zhōngwén le.

3. Em hãy xem tranh và viết chữ Hán tương ứng.

1

jiù

2

kàn bìng

3

wàiyǔ

4

shuì jiào

5

shēngcí

6

méi guānxi

4. Em hãy đếm số nét của các chữ Hán dưới đây.

1 懂 2 难 3 找 4 跟 5 盒

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Em hãy tập viết các chữ Hán dưới đây.

旧

近

坏

始

饼

复

瓶

懂

6. Em hãy xem tranh và dùng từ ngữ cho sẵn để viết câu hoàn chỉnh.

1 yòng
用

2 rúguǒ … jiù …
如果……就……

3 gēn … qù gōngyuán
跟……去公园

7. Em hãy kể về hoạt động đã diễn ra vào cuối tuần của mình cho cả lớp cùng nghe.

Lǎoshī hǎo, tóngxué men hǎo! Zuótiān xīngqīrì, wǒ gēn _____

老师好，同学们好！昨天星期日，我跟_____

_____

_____。

8. Trò chơi: Hoàn thành câu

Cách chơi: Một bạn dùng "如果" để đưa ra giả thiết, bạn khác căn cứ vào nội dung nghe được dùng "就" để hoàn thành câu.

Ví dụ:

Học sinh 1: 如果我们有时间

Học sinh 2: 我们就去看电影

你知道吗?

Chữ tượng hình trong tiếng Trung Quốc

Tượng hình là một trong những phương pháp tạo ra chữ Hán bằng cách vẽ lại hình ảnh của những sự vật cụ thể một cách đơn giản. Để tạo ra chữ tượng hình, có khi người ta vẽ lại hình ảnh tổng thể của sự vật hoặc có khi chỉ một bộ phận nổi bật của sự vật đó.

Chữ Mộc: có ý nghĩa là cái cây.
Mô phỏng hình dạng của cả một cái cây.

Chữ Dương: có ý nghĩa là con dê/cừu.
Mô phỏng hình dạng một con dê nhưng tập trung vào cặp sừng dê.

Các em hãy cùng làm quen với một số chữ tượng hình đã học nhé:

Chữ Ngưu: có nghĩa là con trâu, con bò.

Chữ Vũ: có nghĩa là mưa.

BẢNG TỪ VỰNG

	STT	Phiên âm	Từ	Nghĩa	Bài
A					
	1	āyí	阿姨	dì, cô	1
	2	a	啊	nhé, đấy... (từ dùng để biểu thị ngữ khí)	2
	3	àihào	爱好	sở thích	2
B					
	4	bāng	帮	giúp	3
	5	bǐnggān	饼干	bánh quy, bánh bích-quy	5
C					
	6	chéngzi	橙子	quả cam	3
	7	chūfā	出发	xuất phát	1
D					
	8	dǎ diànhuà	打电话	gọi điện thoại	1
	9	diànhuà	电话	điện thoại	1
	10	diànshì	电视	ti vi, truyền hình	2
	11	dǒng	懂	hiểu	5
	12	dònghuàpiàn	动画片	phim hoạt hình	7
	13	duō	多	nhiều	2
F					
	14	fùxí	复习	ôn tập	5
G					
	15	gāngbǐ	钢笔	bút máy	6
	16	gāoxìng	高兴	vui, phấn khởi	1
	17	gàosu	告诉	bảo cho, nói với, báo cho	1
	18	gěi	给	cho	1
	19	gēn	跟	cùng với, với	7
	20	gùshi	故事	câu chuyện	6
H					
	21	hǎokàn	好看	đẹp	2
	22	hǎoyòng	好用	dễ dùng	6
	23	hàomǎ	号码	số (điện thoại...)	1
	24	hé	盒	hộp	5
	25	huà	画	vẽ	2
	26	huài	坏	hỏng	6
J					
	27	jiè	借	mượn	3
	28	jièshào	介绍	giới thiệu	1
	29	jiù	旧	cũ	6
K					
	30	kāishǐ	开始	bắt đầu	5
	31	kànbìng	看病	khám bệnh	7
	32	kěxī	可惜	đáng tiếc	3
	33	kuàizi	筷子	đũa	6
	34	kuàngquánshuǐ	矿泉水	nước suối, nước khoáng	5
L					
	35	lìshǐ	历史	lịch sử	3
	36	luàn	乱	lộn xộn, bừa bãi	3
M					
	37	mànhuà shū	漫画书	truyện tranh	3
	38	méi guānxi	没关系	không có gì	6
	39	méi wèntí	没问题	không thành vấn đề	3
	40	mínzú	民族	dân tộc	7

	STT	Phiên âm	Từ	Nghĩa	Bài
N					
	41	nán	难	khó	5
	42	ne	呢	thế, nhỉ, vậy, đây	6
P					
	43	píng	瓶	chai, bình, lọ	5
Q					
	44	qiānbǐ	铅笔	bút chì	6
R					
	45	rènshi	认识	quen, quen biết	1
	46	rúguǒ… jiù…	如果……就……	nếu (như)... thì...	7
S					
	47	sháozi	勺子	thìa, muỗng	6
	48	shēngbìng	生病	ốm, bệnh	7
	49	shēngcí	生词	từ mới	6
	50	shíjiān	时间	thời gian	1
	51	shōushi	收拾	dọn dẹp	3
	52	shǒujī	手机	điện thoại di động	1
	53	shūshu	叔叔	chú	1
	54	shuǐguǒ	水果	hoa quả, trái cây	3
	55	shuì jiào	睡觉	ngủ	7
	56	suǒyǐ	所以	cho nên	2
T					
	57	tài	太	quá	2
	58	tián	甜	ngọt	3
W					
	59	wàiyǔ	外语	tiếng nước ngoài, ngoại ngữ	7
	60	wèi shénme	为什么	tại sao, vì sao	2
	61	Wénxióng	文雄	Văn Hùng	1
	62	wèn	问	hỏi	1
	63	wèntí	问题	vấn đề, câu hỏi	5
	64	wénxué	文学	văn học	3
X					
	65	xiǎng	想	muốn	1
	66	xīn	新	mới	1
	67	xuéqī	学期	học kì	5
Y					
	68	yàoshi… jiù…	要是……就……	nếu (như)... thì...	7
	69	yīyuàn	医院	bệnh viện	7
	70	yǐjīng	已经	đã	5
	71	yīnwèi	因为	vì, bởi vì	2
	72	Yīngwén	英文	tiếng Anh	2
	73	yòng	用	dùng, sử dụng	6
	74	Yuèwén	越文	tiếng Việt	2
Z					
	75	zài	在	đang	6
	76	zài	在	ở, tại	5
	77	zǎoshang	早上	sáng sớm	2
	78	zhǎnlǎn	展览	triển lãm, trưng bày	7
	79	zhǎnlǎnguǎn	展览馆	phòng triển lãm, phòng trưng bày	7
	80	zhǎo	找	tìm, tìm kiếm	5
	81	zhēn	真	thật	3
	82	zhèngzài	正在	đang	6
	83	zhòng	重	nặng	3
	84	zuò zǎocāo	做早操	tập thể dục buổi sáng	2
	85	zuìjìn	最近	gần đây, dạo này	7

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRỊNH HIỀN THƯƠNG – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN BÁ HOÀN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN THỊ HUẾ
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2025) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 5 - TẬP MỘT
Mã số: G0HH5N002P25 Khổ 19 x 26,5 cm
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-45940-4
Tập hai: 978-604-0-45941-1
Số ĐKXB: 1702-2025/CXBIPH/13-915/GD
Số QĐXB:
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

1. Tiếng Trung Quốc 5, tập một
2. Tiếng Trung Quốc 5, tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-45940-4

9 786040 459404

Giá: ...đ